
NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VĨNH LONG

Trần Thị Hồng Cúc

Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế TP.HCM tại tỉnh Vĩnh Long

Email: cuccth@ueh.edu.vn

Trương Thị Nhi

Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế TP.HCM tại tỉnh Vĩnh Long

Email: nhitt@ueh.edu.vn

Mã bài: JED-1118

Ngày nhận: 08/02/2023

Ngày nhận bản sửa: 17/03/2023

Ngày duyệt đăng: 23/03/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1118

Tóm tắt:

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để ước lượng các nhân tố tác động đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của 320 doanh nghiệp có tham gia bảo hiểm xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố tác động đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp, trong đó: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ lao động nữ, tiền phạt tác động tiêu cực với việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội. Ngược lại, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, lợi nhuận, ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp tác động tích cực với việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Từ những kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu tình trạng nợ bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

Từ khoá: Bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp, Vĩnh Long.

Mã JEL: G22, H32, H63, I13.

Determinants influencing law compliance social insurance of firms in Vinh Long

Abstract:

This study is conducted to investigate the factors influencing the compliance of social insurance of 320 firms in Vinh Long province. Binary Logistic regression model is employed to estimate the determinants influencing the compliance of social insurance of the firms. The results show that there are seven factors influencing the compliance of social insurance, including firm size; female labor ratio; penalty for non-compliance; operating time of the firm; profit; business sector; and firm type. We find that the first three factors have a negative impact on the compliance of social insurance, while the remaining factors had positive influences. Based on the findings, some solutions are proposed for reducing the social insurance debt of firms in Vinh Long province in the future.

Keywords: Social insurance, firm, Vĩnh Long.

JEL Codes: G22, H32, H63 I13

1. Giới thiệu

Bảo hiểm xã hội (BHXH) giữ vai trò trụ cột, nền tảng, bền vững trong hệ thống an sinh xã hội (ASXH) của mỗi quốc gia, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội. Mục đích chủ yếu của bảo hiểm xã hội là đảm bảo quyền lợi cho người lao động (NLD) trên cơ sở đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động (NSDLĐ), tạo tiền đề, điều kiện để thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội góp phần phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Chính vì thế doanh nghiệp (DN) không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội sẽ ảnh hưởng đến chính sách an sinh xã hội.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2021 cả nước có hơn 857.551 doanh nghiệp đang hoạt động nhưng cơ quan bảo hiểm xã hội chỉ quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là bảo hiểm xã hội bắt buộc) khoảng 393.000 doanh nghiệp xấp xỉ 50% doanh nghiệp đang hoạt động. Tại Vĩnh Long, số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội là 1.032 doanh nghiệp, tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội mới và đáo hạn là 949.802 người tính đến cuối năm 2021, thực trạng vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội vẫn diễn ra ở nhiều cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động nhưng đặc biệt phổ biến ở các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế chính thức, với nhiều hình thức khác nhau: trốn đóng, không đóng, đóng không đủ số người, đóng không đúng thời gian quy định, đóng dưới mức tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội với tổng số nợ năm 2021 là 39.389 triệu đồng. Doanh nghiệp sử dụng số tiền chậm đóng, nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để sử dụng làm vốn sản xuất kinh doanh. Hành vi này đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội không chỉ đối với người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự ổn định của xã hội cũng như sự phát triển kinh tế. Chính vì vậy, nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ Pháp luật Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp rất cần thiết. Nghiên cứu này sẽ bổ sung bằng chứng thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ Pháp luật bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu thực trạng không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế chính thức có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nội dung nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Để thực hiện phân tích thực nghiệm, tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết tuân thủ kinh tế

Mô hình lý thuyết cơ bản được áp dụng trong cách tiếp cận kinh tế được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của Becker (1968). Ông đã phân tích hành vi phạm tội bằng cách sử dụng khuôn khổ kinh tế được biết đến như mô hình kinh tế tội phạm. Theo Becker, người phạm tội, nhất là tội phạm kinh tế luôn tính toán giữa được và mất nếu thực hiện hành vi phạm tội và họ quyết định phạm tội nếu thấy phạm tội vẫn có lợi hơn, mặc dù luôn đi kèm với rủi ro về pháp lý (chịu hình phạt).

Dựa trên nghiên cứu của Becker (1968), Allingham & Sandmo (1972) phát triển mô hình kinh tế về hành vi tuân thủ nghĩa vụ an sinh xã hội, giả thuyết đặt ra trong mô hình là người sử dụng lao động có thu nhập (I) và cần phải lựa chọn báo cáo một khoản thu nhập làm cơ sở để tính nghĩa vụ an sinh xã hội, khoản thu nhập do người sử dụng lao động báo cáo (D) sẽ được trích đóng nghĩa vụ an sinh xã hội theo tỷ lệ (t) và khoản thu nhập do người sử dụng lao động báo cáo sẽ không bị đánh nghĩa vụ an sinh xã hội. người sử dụng lao động có khả năng bị phát hiện (p) và có thể bị phạt một khoản tiền (f) về hành vi không tuân thủ nghĩa vụ an sinh xã hội. người sử dụng lao động bị phạt sẽ phụ thuộc vào việc họ có bị thanh tra - kiểm tra bởi cơ quan quản lý an sinh xã hội hay không. Nếu không bị thanh tra - kiểm tra, rõ ràng họ sẽ được hưởng lợi nhiều hơn. Ngược lại, nếu bị thanh tra - kiểm tra thì người sử dụng lao động sẽ bị truy thu và bị phạt. Do đó, người sử dụng lao động sẽ chọn một khoản thu nhập (D) để tối đa hoá lợi ích kỳ vọng của việc trốn đóng an sinh xã hội. Trên cơ sở đó, Allingham & Sandmo đề nghị công thức tính toán khoản thu nhập (D) phụ thuộc vào các yếu tố thu nhập thực sự (I), khả năng bị phát hiện (p), tiền phạt (f) và tỷ lệ trích đóng an sinh xã hội (t) như sau:

$$D = f(I, p, f, t)$$

Lý thuyết tuân thủ kinh tế xem người sử dụng lao động là những người tối đa hoá các lợi ích, có thể vi phạm luật tài khoá và trốn tránh các nghĩa vụ an sinh xã hội khi họ cảm thấy rằng chi phí phạt là rất thấp

và tin rằng khi làm điều đó sẽ không bị phát hiện hoặc bị thanh tra - kiểm tra. người sử dụng lao động sẽ trốn đóng an sinh xã hội khi họ nhận thấy chi phí để tuân thủ nộp an sinh xã hội cao (Allingham & Sandmo, 1972). Người sử dụng lao động lựa chọn tuân thủ hay không tuân thủ nộp an sinh xã hội vì họ cân nhắc giữa chi phí và lợi ích của việc tuân thủ nộp an sinh xã hội với lợi ích có được từ việc không tuân thủ nộp an sinh xã hội hoặc so sánh giữa lợi ích từ việc không tuân thủ nộp an sinh xã hội so với rủi ro bị phát hiện nếu bị thanh tra - kiểm tra. Mặc dù Allingham & Sandmo (1972) thừa nhận rằng một số các biến số kinh tế khác cũng có thể giải thích được mức độ không tuân thủ an sinh xã hội, nhưng mô hình đơn giản mà vẫn có ý nghĩa bao gồm ba yếu tố: lợi nhuận, xác suất bị thanh tra - kiểm tra và tiền phạt cho các vi phạm về an sinh xã hội.

Lý thuyết về thái độ hành vi

Braithwaite (2003) lập luận rằng thái độ và hành vi của người sử dụng lao động có ảnh hưởng đến mức độ không tuân thủ nghĩa vụ an sinh xã hội. Lý thuyết về thái độ hành vi cho thấy yếu tố tâm lý, bao gồm cả mối quan tâm đạo đức cũng rất quan trọng đối với người sử dụng lao động, họ có thể tuân thủ ngay cả khi rủi ro bị kiểm toán là thấp. Lý thuyết về thái độ hành vi ít nhấn mạnh đến thanh tra – kiểm tra và các hình phạt, mà tập trung vào sự thay đổi thái độ của người sử dụng lao động đối với hệ thống an sinh xã hội. Sự khác biệt của từng cá nhân: giới tính, trình độ học vấn, thời gian hoạt động, ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh, hoàn cảnh,... luôn chứa đựng những rủi ro nhất định trong việc tuân thủ pháp luật an sinh xã hội vì nó tác động đến hành vi của người sử dụng lao động. Nếu người sử dụng lao động hiểu rõ pháp luật an sinh xã hội, họ có thể tự giác chấp hành pháp luật an sinh xã hội tốt hơn và ngược lại sẽ dẫn đến tình trạng chậm đóng an sinh xã hội, trốn đóng an sinh xã hội. Lý thuyết về thái độ hành vi dự đoán các biến số về sự khác biệt của từng cá nhân sẽ gián tiếp tác động đến mức độ không tuân thủ nghĩa vụ an sinh xã hội của người sử dụng lao động.

Như vậy, lý thuyết tuân thủ kinh tế và lý thuyết về thái độ hành vi cho rằng các yếu tố lợi nhuận, thanh tra - kiểm tra, tiền phạt, giới tính, thời gian hoạt động, ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh có tác động đến việc tuân thủ pháp luật an sinh xã hội của các doanh nghiệp.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Tỷ lệ lao động nữ

Theo nghiên cứu của Nyland & cộng sự (2006), nữ giới được đại diện tương đối nhiều trong các lĩnh vực giáo dục, nghệ thuật và phát thanh truyền hình, sản xuất; trong khi nam giới được đại diện quá nhiều trong các lĩnh vực xây dựng và cơ quan chính phủ, bất động sản. Tác giả tìm thấy hành vi chi trả các khoản an sinh xã hội của chủ doanh nghiệp không có mối quan hệ với các ngành có nhiều lao động nữ như giáo dục, nghệ thuật và truyền thanh.

Thời gian hoạt động doanh nghiệp

Được coi là quan trọng cả về hiệu quả hoạt động (Tybout, 2000) và mức độ tham gia an sinh xã hội (VASS, 2011). Tuy nhiên, với kết quả phân tích mô hình hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), thời gian hoạt động của doanh nghiệp và mức độ không tuân thủ an sinh xã hội là không có ý nghĩa về mặt thống kê (Lee & Torm, 2017).

Thanh tra – kiểm tra

Nyland & cộng sự (2011) cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội theo lương của chủ doanh nghiệp cho người lao động cũng có tác động làm giảm nợ, giảm trốn đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả công tác này còn phụ thuộc vào số lượng, chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra bảo hiểm xã hội.

Tổ chức công đoàn

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng vi mô về mối quan hệ giữa điều kiện thị trường lao động và việc tham gia bảo hiểm xã hội giữa các doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc (Rickne, 2013), với dữ liệu bảng của các doanh nghiệp công nghiệp từ các báo cáo kê toán hàng năm do Cục Thống kê Quốc gia thu thập trong giai đoạn 2000 – 2007. Kết quả cho thấy tổ chức công đoàn có tác động đến khả năng tuân thủ bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, thị trường lao động thắt chặt hơn khi các nhà hoạch định chính sách thực hiện các chương trình bảo hiểm xã hội và chống bất bình đẳng về bảo hiểm.

Kiểm toán

Nghiên cứu của Nielsen & Smyth (2008), dữ liệu từ các công ty Trung Quốc vào 2 năm (2002 và 2003) tại Thượng Hải là 5.212 doanh nghiệp và 5.480 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các công ty được kiểm toán trong năm 2002 và năm 2003 thì các công ty này đã trở lại tuân thủ vào đóng góp an sinh xã hội. Maitra & cộng sự (2007) nghiên cứu sự tuân thủ quy định bảo hiểm xã hội của các công ty ở Thượng Hải (Trung Quốc) nơi có điểm yếu về cơ chế giám sát và thực thi. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trong 2 năm, năm 2001 khảo sát 2.234 công ty và 5.212 công ty vào năm 2002. Kết quả cho thấy các công ty được kiểm toán có hành vi tuân thủ bảo hiểm xã hội tăng đáng kể.

Ngành nghề kinh doanh

Nghiên cứu của Nyland & cộng sự (2006) sử dụng 2 mô hình probit và tobit để kiểm tra 3 giả thuyết liên quan đến hành vi chi trả an sinh xã hội của người sử dụng lao động trên quy mô công ty, rủi ro ngành và ngành nghề kinh doanh, kết quả phân tích hồi quy cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng có nhiều khả năng không tuân thủ nghĩa vụ an sinh xã hội hơn so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất.

Loại hình doanh nghiệp

Lee & Torm (2017) xem xét loại hình doanh nghiệp gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; kết quả cho thấy cả 3 loại hình doanh nghiệp trên đều có mối quan hệ cùng chiều với mức độ tuân thủ an sinh xã hội và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Gao & Rickne (2014) đã điều tra số liệu thực tế về tình hình tham gia bảo hiểm xã hội ở Trung Quốc trong giai đoạn 2004-2007. Kết quả đã có sự chênh lệch lớn giữa các khu vực sở hữu doanh nghiệp trong việc tham gia bảo hiểm xã hội. Cụ thể, doanh nghiệp nhà nước tuân thủ hơn so với các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài.

Quy mô doanh nghiệp

Nyland & cộng sự (2006) nghiên cứu mức độ tuân thủ các nghĩa vụ an sinh xã hội của các doanh nghiệp ở Trung Quốc cho thấy các doanh nghiệp lớn sẽ ít có khả năng đóng góp an sinh xã hội theo quy định hoặc mua bảo hiểm bổ sung vượt quá mức quy định so với các doanh nghiệp nhỏ, đồng nghĩa các doanh nghiệp lớn có nhiều động cơ trốn tránh hơn. Ngược lại, Mares (2003) cho rằng các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn sẽ có khả năng đóng góp nghĩa vụ an sinh xã hội theo quy định hơn so với các doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ. Tại Việt Nam, Huỳnh Thế Nguyễn & cộng sự (2019) sử dụng phương pháp GLS, MLE và Bayes để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến gánh nặng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2010 - 2016. Kết quả quy mô doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến gánh nặng bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp tại mức ý nghĩa 1%.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Thống kê mô tả: Mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau, cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo nhằm tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu.

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Mô hình có dạng:

$$L = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = a_0 + \sum_{j=1}^k a_j x_{ij}$$

$P(Y=1) = P_i$: Xác suất doanh nghiệp tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội

$P(Y=0) = 1 - P_i$: Xác suất doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội

Mô hình thực nghiệm có dạng:

$$\text{Tuanthu} = \beta_0 + \beta_1 \text{Ldongnu} + \beta_2 \text{Gioitinh} + \beta_3 \text{LLthoigian} + \beta_4 \text{Lloinhuan} + \beta_5 \text{TTKT} + \beta_6 \text{Congdoan} + \beta_7 \text{Kiemtoan} + \beta_8 \text{AVtienphat} + \beta_9 \text{Nganhnghe} + \beta_{10} \text{Loaihinh} + \beta_{11} \text{Lquymo} + ui$$

Trong đó:

Tuanthu do lường việc doanh nghiệp tuân thủ thời gian nộp phí bảo hiểm xã hội đúng hạn và nhận hai giá trị là 1 và 0 (1 là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội; 0 là doanh nghiệp không tuân thủ pháp

luật bảo hiểm xã hội, bao gồm: không nộp hoặc nộp ít hơn so với số tiền bảo hiểm xã hội thực tế phải nộp theo quy định).

Ldongnu là tỷ lệ giữa số lượng lao động nữ/số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp;

Gioitinh là biến giả (1 nếu chủ doanh nghiệp là nam, 0 nếu chủ doanh nghiệp là nữ);

Lthoigian là logarit tự nhiên số năm hoạt động của doanh nghiệp;

Lloinhuan là logarit tự nhiên lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp;

TTKT là biến giả (1 nếu doanh nghiệp có bị thanh tra – kiểm tra, 0 nếu doanh nghiệp không bị thanh tra – kiểm tra);

Congdoan là biến giả (1 nếu doanh nghiệp có tổ chức công đoàn, 0 nếu doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn); *Kiemtoan* là biến giả (1 nếu doanh nghiệp có kiểm toán, 0 nếu doanh nghiệp không có kiểm toán).

Avtienphat là số tiền phạt trung bình trên mỗi lao động do doanh nghiệp không tuân thủ thời gian nộp bảo hiểm xã hội;

Nganhnghe được phân loại theo lĩnh vực gồm doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại – dịch vụ, doanh nghiệp xây dựng, với ba phạm trù được chia thành 2 biến giả: *Nganhnghe1* (1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp sản xuất, 0 nếu không phải doanh nghiệp sản xuất), *Nganhnghe2* (1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp thương mại – dịch vụ, 0 nếu doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp thương mại – dịch vụ), doanh nghiệp xây dựng là biến tham chiếu;

Loaihinh được phân loại theo hình thức sở hữu gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, với 3 phạm trù được chia thành 2 biến giả: *Loaihinh1* (1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp tư nhân, 0 nếu doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp tư nhân), *Loaihinh2* (1 nếu doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn, 0 nếu doanh nghiệp không phải là công ty trách nhiệm hữu hạn), công ty cổ phần là biến tham chiếu;

Lquymo là logarit tự nhiên của số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

Sau khi thu thập được dữ liệu nghiên cứu, tổng hợp và kiểm tra dữ liệu. Tác giả thực hiện kiểm định các giả thuyết của mô hình hồi quy bao gồm: (i) kiểm định đa cộng tuyến; (ii) kiểm định mức độ phù hợp của mô hình; (iii) kiểm định phần dư phân phối chuẩn. Mô hình nghiên cứu không vi phạm các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính, thực hiện phân tích các nhân tố bằng mô hình hồi quy tuyến tính Binary Logistic.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ: hệ thống quản lý nợ bảo hiểm xã hội của phòng thanh tra - kiểm tra bảo hiểm xã hội; hệ thống quản lý thông tin hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp; và báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp được thu thập tại thời điểm năm 2021. Theo Green (1991) công thức xác định cỡ mẫu nghiên cứu: $n \geq 50 + 8m$, trong đó n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và m số biến độc lập trong mô hình. Trong nghiên cứu này, số biến đo lường là 11 biến, do đó số quan sát cần thu thập tối thiểu là 138 quan sát được sử dụng trong phân tích. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Tiêu chí theo tỷ trọng 31% số lượng doanh nghiệp từng khu vực hoạt động của doanh nghiệp theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến định lượng trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Quy mô lao động	320	2.016	1.598	1	9.998
Lợi nhuận	320	13.939	1.179	11.05	18.077
Tiền phạt	320	822.053	5662.431	0	93085.406

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu

Về quy mô lao động: doanh nghiệp có quy mô thấp nhất là 1 lao động, doanh nghiệp có quy mô cao nhất là 21.991 lao động (giá trị sau khi lấy logarit tự nhiên là 9,998) tập trung vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trung bình mỗi doanh nghiệp có quy mô 146 lao động (giá trị sau khi lấy logarit tự nhiên là 2,016).

Lợi nhuận: Yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tuân thủ hay không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động. Giá trị lợi nhuận sau thuế thấp nhất là 62.920 ngàn đồng (giá trị sau khi lấy logarit tự nhiên là 11,05), giá trị lợi nhuận sau thuế cao nhất là trên 70.900.000 ngàn đồng (giá trị sau khi lấy logarit tự nhiên là 18,077), lợi nhuận sau thuế trung bình là 2.988.212 ngàn đồng (giá trị sau khi lấy logarit tự nhiên là 13,939).

Tiền phạt: doanh nghiệp bị phạt cao nhất với tiền là 186.171 ngàn đồng (trung bình trên cho số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội là 93.085), bình quân doanh nghiệp bị phạt tiền 2.926 ngàn đồng (trung bình

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến định danh trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
Thời gian hoạt động		
≤ 5 năm	139	43,44
Từ 6 – 10 năm	109	34,06
≥ 11 năm	72	22,50
Loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp tư nhân	54	16,88
Công ty TNHH	188	58,75
Công ty cổ phần	78	24,38
Ngành nghề kinh doanh		
Ngành sản xuất	58	18,13
Ngành TM - dịch vụ	197	61,56
Ngành xây dựng	65	20,31
Thanh tra – kiểm tra		
Không bị TTKT	249	77,81
Có TTKT	71	22,19
Tổ chức công đoàn		
Không tham gia	115	35,94
Có tham gia	205	64,06
Kiểm toán		
Không có kiểm toán	262	81,88
Có kiểm toán	58	18,13

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu

trên cho số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội là 822).

Thời gian hoạt động: doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 5 năm trở xuống cao, chiếm đến 43,5%, trong khi doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 10 năm chỉ chiếm 22,5%; trung bình thời gian hoạt động của 320 doanh nghiệp được quan sát là trên 7 năm; thời gian hoạt động thấp nhất của doanh nghiệp có tham gia bảo hiểm xã hội là 2 năm; 20 năm là thời gian hoạt động cao nhất của doanh nghiệp có tham gia bảo hiểm xã hội.

Loại hình doanh nghiệp: Loại hình doanh nghiệp là công ty TNHH chiếm rất cao đến 58,75% trong tổng số doanh nghiệp tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

Ngành nghề kinh doanh: Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu thuộc lĩnh vực thương mại – dịch vụ 61,56%.

Thanh tra – kiểm tra: Tỷ lệ doanh nghiệp được thanh tra kiểm tra chiếm 22,19%, còn lại 77,81% doanh nghiệp chưa được thanh tra kiểm tra.

Tổ chức công đoàn: Phần lớn các doanh nghiệp có tham gia tổ chức công đoàn là 205 doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp không có tham gia tổ chức công đoàn là 115 doanh nghiệp.

Kiểm toán: Số lượng doanh nghiệp có kiểm toán chiếm tỷ lệ 18,13%, tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước, còn lại các doanh nghiệp không có kiểm toán chiếm tỷ lệ 81,88%.

3.3. Kết quả kiểm định giả thuyết mô hình

Kiểm định phần dư phân phối chuẩn: Giả thuyết H_0 là phần dư thuộc phân phối chuẩn. Kết quả kiểm định

Bảng 3: Kết quả kiểm định phần dư phân phối chuẩn

Variable	Obs	Pr(Skewness)	Pr(Kurtosis)	adj_chi2(2)	Prob>chi2
Phần dư	320	0.000	0.000	0.000	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu

Skewness – Kurtosis giá trị P_value là 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 1% nên bác bỏ giả thiết H_0 . Phần dư của mô hình không có phân phối chuẩn.

Bảng 4: Bảng kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi

<i>Logistic model for Tuanthu, goodness-of-fit test</i>
<i>(Table collapsed on quantiles of estimated probabilities)</i>
<i>Number of observations = 320</i>
<i>Number of groups = 10</i>
<i>Hosmer-Lemeshow chi2(8) = 12.34</i>
<i>Prob > chi2 = 0.1366</i>

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy Binary Logistic: Kết quả kiểm định của Hosmer-Lemeshow giá trị P_value bằng 0,1366 > 0,05 mô hình không có sự khác nhau giữa thực tế và kết quả dự

Bảng 5: Ma trận tương quan

Tên biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
(1) Tỷ lệ lao động nữ	1.000												
(2) Quy mô DN	0.053	1.000											
(3) Giới tính	-0.030	0.142	1.000										
(4) Thời gian hoạt động	0.063	0.000	0.002	1.000									
(5) Lợi nhuận	0.073	0.769	0.136	-0.055	1.000								
(6) Thanh tra-kiểm tra	-0.057	0.014	0.026	0.084	-0.041	1.000							
(7) Công đoàn	0.005	0.271	0.137	-0.229	0.125	0.039	1.000						
(8) Kiểm toán	-0.058	0.050	0.072	0.007	-0.092	-0.036	0.116	1.000					
(9) Tiền phạt	-0.068	-0.101	-0.085	-0.044	-0.024	0.100	0.000	-0.038	1.000				
(10) Ngành nghề KD 1	0.036	0.408	0.035	-0.019	0.391	0.003	0.048	0.031	0.104	1.000			
(11) Ngành nghề KD 2	0.087	-0.239	-0.012	-0.046	-0.145	-0.073	-0.056	0.022	-0.116	-0.595	1.000		
(12) Loại hình DN 1	0.043	0.373	0.035	-0.038	0.341	-0.040	0.042	0.091	0.112	0.893	-0.570	1.000	
(13) Loại hình DN 2	0.001	-0.536	-0.061	-0.117	-0.481	0.004	-0.138	-0.051	-0.034	-0.529	0.330	-0.538	1.000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

báo. Vì vậy chấp nhận H_0 .

Kiểm định đa cộng tuyến: Kết quả ma trận hệ số tương quan, các biến độc lập trong hình hồi quy có giá trị < 0,8 mô hình không có vi phạm đa cộng tuyến, mô hình là phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Theo Bảng 6, biến tỷ lệ lao động nữ và biến quy mô doanh nghiệp (được đo bằng tổng số lượng lao động trong doanh nghiệp) có thể có mối tương quan với nhau và gây ra đa cộng tuyến trong mô hình, việc thêm hoặc loại bỏ biến bị đa cộng tuyến có thể làm kết quả mô hình hồi quy trở nên rất nhạy cảm và có thể thay đổi dấu liên tục. Từ các kết quả hồi quy trong cột (1) và (3) cho thấy biến tỷ lệ lao động nữ không thay đổi quá nhiều, kết quả tương tự ở cột (2) và (3) cho biến quy mô doanh nghiệp. Do đó, nhóm tác giả kết hợp cả 2 biến này vào mô hình 3 và lựa chọn kết quả ước lượng mô hình hồi quy thứ 3. Hệ số $R^2 = 0,152$ cho biết mức độ giải thích của các biến trong mô hình hồi quy là 15,2%.

Tỷ lệ lao động nữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp có mối quan hệ nghịch chiều với việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Khi tỷ lệ lao động nữ tăng 1%, xác suất các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội giảm 98,9%. Kết quả trên tương phản với nghiên cứu của Nyland & cộng sự (2006).

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội. Mỗi 1 đơn vị thời gian tăng lên thì xác suất các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội tăng 73,8%. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với nghiên cứu của (Lee & Torm, 2017) thời gian hoạt động của doanh nghiệp và mức độ không tuân thủ bảo hiểm xã hội là không có ý nghĩa về mặt thống kê. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng dài càng hiểu rõ tầm quan trọng, quyền lợi, trách nhiệm của doanh nghiệp là phải tham gia bảo hiểm xã hội để đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội, vừa đảm bảo quyền lợi cho người lao động hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, vì sự ổn định nguồn nhân lực trong tiến trình phát triển

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Tên biến	(1)	(2)	(3)	Tỷ số cơ hội (Odds ratio)
Tỷ lệ lao động nữ	-0.985** (0.422)		-0.989** (0.423)	0.372
Giới tính	-0.187 (0.288)	-0.170 (0.288)	-0.185 (0.290)	0.831
Thời gian hoạt động	0.690** (0.292)	0.656** (0.288)	0.738** (0.294)	2.091
Lợi nhuận	0.365*** (0.132)	0.613*** (0.185)	0.644*** (0.188)	1.904
Thanh tra-kiểm tra	-0.273 (0.308)	-0.208 (0.305)	-0.242 (0.309)	0.784
Công đoàn	0.227 (0.280)	0.341 (0.287)	0.372 (0.290)	1.450
Kiểm toán	-0.493 (0.332)	-0.318 (0.333)	-0.386 (0.339)	0.679
Tiền phạt	-0.001*** (0.000)	-0.001*** (0.000)	-0.001*** (0.000)	0.998
Ngành nghề KD 1	2.345** (1.104)	2.322** (1.099)	2.344** (1.101)	10.423
Ngành nghề KD 2	0.680** (0.338)	0.514 (0.339)	0.625* (0.343)	1.868
Loại hình doanh nghiệp 1	-1.518 (1.105)	-1.557 (1.100)	-1.444 (1.103)	0.235
Loại hình doanh nghiệp 2	0.763** (0.338)	0.553 (0.344)	0.613* (0.347)	1.845
Quy mô doanh nghiệp		-0.305** (0.138)	-0.307** (0.139)	0.735
Hằng số	-6.890*** (2.112)	-9.927*** (2.638)	-10.246*** (2.678)	
Số quan sát	320	320	320	
R ²	0.141	0.139	0.152	

Chú thích: Trong ngoặc là độ lệch chuẩn *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu

của doanh nghiệp, sự gắn bó của người lao động và góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đất nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp mới thành lập có thể kém hiểu biết về khuôn khổ quy định pháp luật hoặc cố tình trì hoãn việc trích nộp bảo hiểm xã hội để cắt giảm chi phí hoạt động trong thời gian đầu.

Lợi nhuận của doanh nghiệp:

Lợi nhuận tác động cùng chiều đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội, khi lợi nhuận tăng lên 1% thì doanh nghiệp tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội tăng 64,4%. Tài chính là một trong những áp lực đối với doanh nghiệp, nguồn lực tài chính hạn hẹp trong khi các khoản chi phí quá lớn có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến hành vi không tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước, trong đó có hành vi không tuân thủ trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động. Khi doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận, doanh nghiệp luôn chấp hành các nghĩa vụ, các chính sách pháp luật của Nhà nước. Ngược lại, khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tình hình tài chính, doanh nghiệp sẽ tập trung ưu tiên chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và có xu hướng trốn đóng hoặc trì hoãn đóng góp các nghĩa vụ bảo hiểm

xã hội.

Tiền phạt:

Cơ chế xử lý hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội có mối quan hệ nghịch chiều với việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Tiền phạt vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội tăng 1% việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp giảm 0,1%. Với mức phạt hiện tại đang áp dụng đối với các doanh nghiệp là quá thấp, do đó doanh nghiệp cảm thấy số tiền phạt không đáng kể so với số tiền bảo hiểm xã hội thực tế mà doanh nghiệp phải nộp. Mức phạt về vấn đề trốn đóng bảo hiểm xã hội hiện nay là chưa đủ sức răn đe để các doanh nghiệp thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội đúng quy định. Đồng thời doanh nghiệp cũng cân nhắc giữa mức lãi vay và mức phạt do nợ bảo hiểm xã hội. Bên cạnh đó, chế tài xử lý chưa đủ mạnh và chưa có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cơ quan có thẩm quyền các cấp nên hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội còn diễn ra ở các doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp nhận thức được việc trốn đóng bảo hiểm xã hội là hành vi vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến chính sách, chế độ của người lao động và gây hậu quả làm thất thoát cho ngân sách nhà nước thì khả năng trốn đóng bảo hiểm xã hội sẽ được kéo giảm.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực sản xuất tăng 1 đơn vị thì việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tăng 234,4%, doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu vào sản xuất sản phẩm nông nghiệp nên nhận được nhiều chính sách ưu đãi hơn và người lao động thường là người địa phương. Để tạo lòng tin cho người lao động các doanh nghiệp sản xuất luôn tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội. Tương tự, doanh nghiệp hoạt động thuộc lĩnh vực thương mại – dịch vụ tăng 1 đơn vị việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tăng 62,5%, doanh nghiệp kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại – dịch vụ thì đa dạng, mức độ cạnh tranh và lợi nhuận khác nhau nên cơ hội tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội cao hơn. Đối với ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng, lao động chủ yếu làm theo thời vụ, không có ký kết hợp đồng lao động nên dễ dẫn đến khả năng không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội.

Loại hình doanh nghiệp

Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa loại hình doanh nghiệp là công ty TNHH và việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội, công ty TNHH tăng 1 đơn vị thì việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tăng 61,3%. Phần lớn các doanh nghiệp tư nhân trưởng thành từ những cơ sở kinh doanh nhỏ như hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể, mô hình thường đơn giản, nguồn vốn chủ yếu từ tài sản của chủ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp thường là chủ gia đình, mang nặng tính bảo thủ, họ chỉ chú trọng làm thế nào để mang lại lợi nhuận cao nhất, nếu khi xảy ra rủi ro thì chủ doanh nghiệp sẽ là người phải gánh chịu mọi tổn thất xảy ra, vì thế mức độ không tuân thủ chính sách bảo hiểm xã hội cao hơn công ty cổ phần hay công ty TNHH. Đối với công ty cổ phần hay công ty TNHH, báo cáo tài chính thường minh bạch hơn vì phải thông qua các cấp quản lý, được công bố trong thành viên, trong đại hội cổ đông nên khó để gian lận.

Quy mô doanh nghiệp

Khi quy mô của doanh nghiệp tăng lên 1% việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội giảm 30,7%, kết quả trên tương đồng với nghiên cứu của (Nyland & cộng sự, 2006; Huỳnh Thế Nguyễn & cộng sự, 2019). Doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động làm tăng chi phí, tăng giá thành sản phẩm, vì vậy chính sách này không có ý nghĩa với họ, trong khi đó dịch bệnh bùng phát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội nhằm giảm chi phí và doanh nghiệp cho rằng đây là hoạt động hợp lý để giảm gánh nặng tài chính.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã tìm ra 7 nhân tố tác động đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp, trong đó: quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ lao động nữ, tiền phạt có tác động tiêu cực. Ngược lại, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, lợi nhuận, ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp lại có tác động tích cực với việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Để nâng cao sự tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội, thu đủ và kịp thời nhằm giảm thiểu tình trạng nợ bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, các cơ quan bảo hiểm xã hội cần theo dõi, quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp trên địa bàn có

đặc điểm là quy mô lao động lớn và tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội chịu sự tác động của các nhân tố này. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần kiểm soát tốt quy mô và hiệu quả để từ đó giảm chi phí lao động dẫn đến giảm áp lực chi phí bảo hiểm xã hội trong sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, đối với các doanh nghiệp có thời gian hoạt động ngắn và doanh nghiệp mới thành lập, chưa hiểu rõ tầm quan trọng, quyền lợi cho người lao động khi hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội. Cơ quan bảo hiểm xã hội thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc cho doanh nghiệp và người lao động hiểu rõ sự cần thiết, lợi ích, vai trò, ý nghĩa của việc tuân thủ trích nộp bảo hiểm xã hội.

Thứ ba, thực trạng doanh nghiệp nợ bảo hiểm xã hội vẫn đang có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi cho người lao động. Nguyên nhân chủ yếu do chưa có biện pháp xử lý phù hợp, dẫn đến ý thức tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp chưa cao. Với mức phạt về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội hiện nay chưa đủ mạnh, lợi nhuận mà các doanh nghiệp này đạt được thừa khả năng nộp phạt khi không tuân thủ trích nộp đóng bảo hiểm xã hội. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần xem lại quy định về mức tiền phạt hiện nay để đảm bảo tính răn đe đối với những doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Thứ tư, cơ quan bảo hiểm xã hội kết hợp tổ chức công đoàn tuyên truyền để người lao động tự theo dõi quá trình đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp cho người lao động có đầy đủ, kịp thời hay không thông qua việc cài đặt ứng dụng VssID.

Mặc dù có những đóng góp quan trọng, song nghiên cứu vẫn có những hạn chế: (1) nghiên cứu chưa đánh giá được mức độ không tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; (2) chưa đề cập đến sự tuân thủ của doanh nghiệp trong việc có đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội hay không, chưa đối sánh được số lượng lao động thực tế của doanh nghiệp với số lượng lao động được doanh nghiệp đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Những hạn chế này chính là những gợi ý định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972), 'Income tax evasion: A theoretical analysis', *Journal of public economics*, 1(3-4), 323-338.
- Becker, G. S. (1968), 'Crime and punishment: An economic approach', *Journal of political economy*, 76(2), 169-217.
- Braithwaite, V. (2003), 'Dancing with tax authorities: Motivational postures and non-compliant actions', *Taxing democracy*, 3, 15-39.
- Gao, Q., & Rickne, J. (2014), 'Firm ownership and social insurance inequality in transitional China: Evidence from a large panel of firm-level data', *European Journal of Social Security*, 16(1), 2-25.
- Green, S. B. (1991), 'How many subjects does it take to do a regression analysis', *Multivariate behavioral research*, 26(3), 499-510.
- Lee, S., & Torm, N. (2017), 'Social security and firm performance: The case of Vietnamese SMEs', *International Labour Review*, 156(2), 185-212.
- Maitra, P., Smyth, R., Nielsen, I., Nyland, C., & Zhu, C. (2007), 'Firm compliance with social insurance obligations where there is a weak surveillance and enforcement mechanism: Empirical evidence from Shanghai', *Pacific Economic Review*, 12(5), 577-596.
- Mares, I. (2003), 'The sources of business interest in social insurance: Sectoral versus national differences', *World Politics*, 55(2), 229-258.
- Nielsen, I., & Smyth, R. (2008), 'Who bears the burden of employer compliance with social security contributions? Evidence from Chinese firm level data', *China Economic Review*, 19(2), 230-244.

-
- Nyland, C., Smyth, R., & Zhu, C. J. (2006), 'What determines the extent to which employers will comply with their social security obligations? Evidence from Chinese firm-level data', *Social Policy & Administration*, 40(2), 196-214.
- Nyland, C., Thomson, S. B., & Zhu, C. J. (2011), 'Employer attitudes towards social insurance compliance in Shanghai, China', *International Social Security Review*, 64(4), 73-98.
- Nguyễn, H. T., Nguyễn, P. Đ., & Ngọc, N. T. N. (2019), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến gánh nặng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam', *Tạp chí khoa học Đại học mở Thành Phố Hồ Chí Minh-khoa học xã hội*, 14(1), 5-15.
- Rickne, J. (2013), 'Labor market conditions and social insurance in China', *China Economic Review*, 27, 52-68.
- Tybout, J. R. (2000), 'Manufacturing firms in developing countries: How well do they do, and why?', *Journal of Economic literature*, 38(1), 11-44.
- Vass, A. A. (2011), 'The elusive universal post-mortem interval formula', *Forensic science international*, 204(1-3), 34-40.